TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 15-4-2020.
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Đức.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Đức.
Bà Huỳnh Thị Kim Kiên.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2109/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39^{A}/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/03/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc N, sinh năm 1968;
Nơi cư trú: 29 cư xá 12, khu phố 3, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1964;
Nơi cư trú: 74 Lê Thánh Tôn khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, ông Đ có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2019, bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Ngọc N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Minh Đ tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển 01/96 ngày 26/4/1996.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống như về kinh tế, chi tiêu tiền bạc trong gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn khiến cuộc sống gia đình nặng nề. Nay bà làm đơn này yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với ông Trần Minh Đ vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung tên Trần Minh Đăng H, sinh ngày 11/03/1997 và Trần Minh Ngọc K, sinh ngày 28/6/2005. Khi ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2020, và đơn xin vắng mặt ngày 17/03/2020 ông Trần Minh Đ trình bày:

Ông thống nhất về thời gian đăng ký kết hôn, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như bà Trần Ngọc N trình bày là đúng. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là tính tình không còn hòa hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột. Mặc dù cả hai đã nhiều lần duy trì cuộc sống gia đình để cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng mâu thuẫn không được giải quyết mà ngày càng trầm trọng hơn. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N xin ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung tên Trần Minh Đăng H, sinh ngày 11/03/1997 và Trần Minh Ngọc K, sinh ngày 28/6/2005. Khi ly hôn, bà N xin được nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu ông phải cấp dưỡng thì ông cũng đồng ý. Đối với cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông bận công việc đi làm xa nên không có thời gian để đến Tòa giải quyết vụ án, cũng như đã có lời trình bày nên ông xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án trong thời hạn luật định. Xác định đúng tư cách đương sự.

- Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Về yêu cầu ly hôn của bà Trần Ngọc N: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng thời ông Trần Minh Đ cũng có văn bản đồng ý ly hôn nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Ngọc N.

Về nuôi con chung: Vợ chồng bà Trần Ngọc N, ông Trần Minh Đ có 02 con chung tên Trần Minh Đăng H, sinh ngày 11/03/1997 và Trần Minh Ngọc K, sinh ngày 28/6/2005. Khi ly hôn bà N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H và tạm thời không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Trần Ngọc N, giao cháu Trần Minh Ngọc K cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng vì K có nguyện vọng được ở với bà N, đồng thời ông Đ cũng đồng ý giao cháu K cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Về yêu cầu cấp dưỡng do bà Trần Ngọc N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Ngọc N khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con với ông Trần Minh Đ, đồng thời qua xác minh ông Trần Minh Đ có đăng ký tạm trú và sinh sống tại 74 Lê Thánh Tôn, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Bà Trần Ngọc N, ông Trần Minh Đ là nguyên đơn và bị đơn trong vụ án có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, do đó căn cứ vào các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Bà Trần Ngọc N và ông Trần Minh Đ có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển 01/96 ngày 26/4/1996 nên công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của bà Trần Ngọc N thì nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống như về kinh tế, chi tiêu tiền bạc trong gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mặc

dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn khiến cuộc sống gia đình nặng nề. Nay bà làm đơn này yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với ông Trần Minh Đ vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về phần ông Trần Minh Đ cũng thừa nhận giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, đồng thời có văn bản thể hiện việc đồng ý ly hôn với bà Trần Ngọc N nên Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N với ông Đ, giải quyết cho bà Trần Ngọc N được ly hôn với ông Trần Minh Đ.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng bà Trần Ngọc N, ông Trần Minh Đ có 02 con chung tên Trần Minh Đăng H, sinh ngày 11/03/1997 và Trần Minh Ngọc K, sinh ngày 28/6/2005. Khi ly hôn bà N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H và tạm thời không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung thì tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2020, ông Trần Minh Đ cũng đồng ý giao cháu K cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, tại bản tự khai ngày 15/10/2019, cháu Trần Minh Ngọc K cũng có nguyện vọng được ở với bà N. Do đó, Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về việc giao cháu K cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết

Về cấp dưỡng, do bà Trần Ngọc N không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn, ông Trần Minh Đ được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về chia tài sản: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bà Trần Ngọc N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố Biên Hòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 và Điều 147, 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 10, 11, 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 5, 8, 9, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27; tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Trần Ngọc N được ly hôn với ông Trần Minh Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Trần Minh Ngọc K, sinh ngày 28/6/2005 cho bà Trần Ngọc N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Trần Minh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Trần Minh Đăng H, sinh ngày 11/03/1997 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết

Ông Trần Minh Đ được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của các con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng.

3. Về chia tài sản: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Ngọc N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000483 ngày 05/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà Trần Ngọc N đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo: Do bà Trần Ngọc N, ông Trần Minh Đ vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự (02);
- Tòa án nhân dân tỉnh (01);
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa (01);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa (01);
- Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B (01);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trần Anh Đức